

VCS
VICOSTONE

HNX

Vốn hóa
tỷ
7,680

GTGD
tỷ/ngày
10.1

P/E
10.6

P/B
1.5

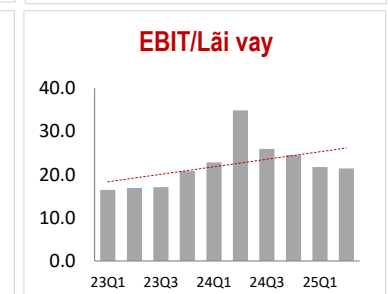
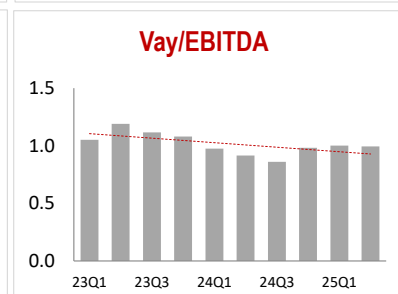
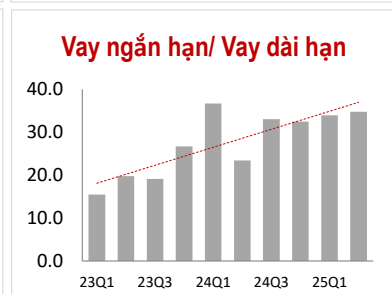
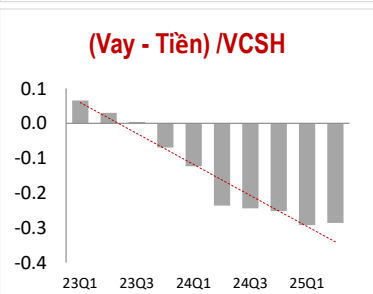
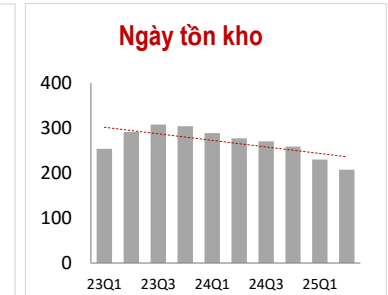
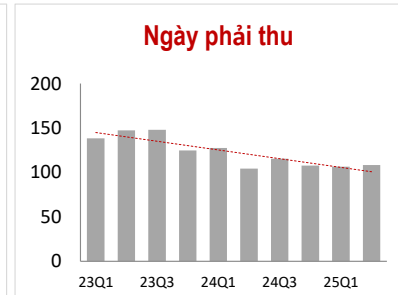
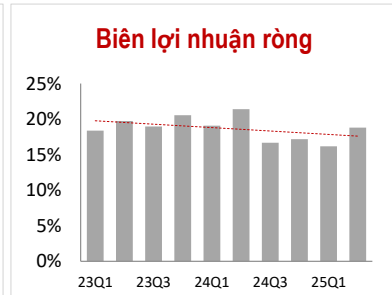
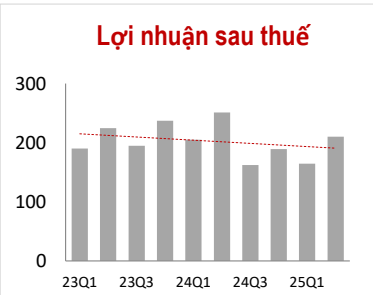
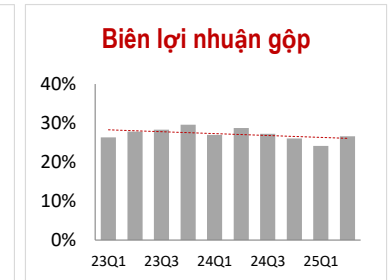
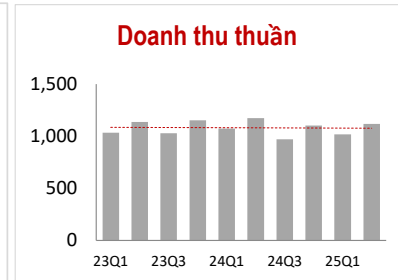
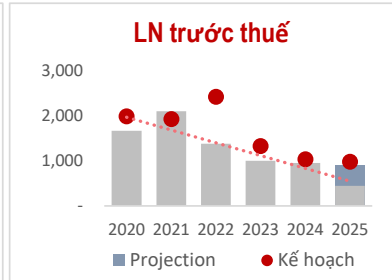
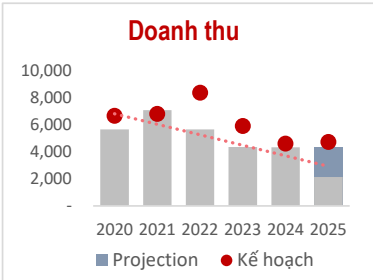
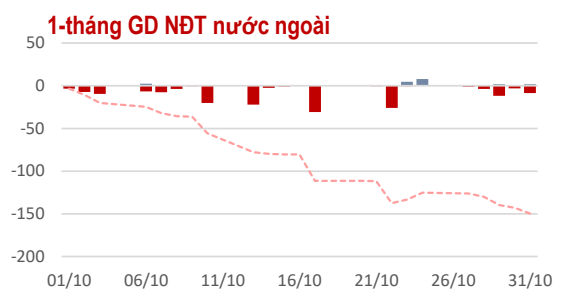
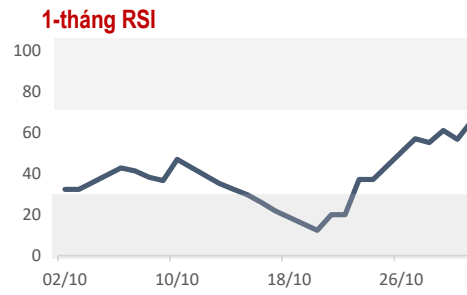
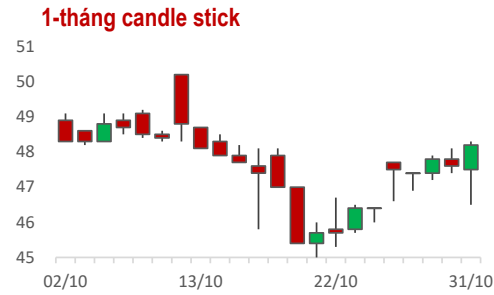
Cổ tức
8.3%

Giá
48.0

TCRating
2.7 /5

NDTNN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, Xã Hòa
Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



VCS VICOSTONE	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Low	TCRating	NDTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu
		7,680	10.1	10.6	1.5	48.0	64.2 -- 38.4	2.7 /5	0	Ngày cập nhật :18/09/2025

CTCP VICOSTONE (VCS) thành lập năm 2002 với tiền thân là Nhà máy Đá ốp lát cao cấp VINACONEX. Năm 2005 công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần. Sau nhiều lần đổi tên, hiện tại Cty có tên giao dịch chính thức là "CTCP VICOSTONE". Hoạt động chính của công ty hiện tại là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh, ngoài ra công ty còn sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến các loại khoáng sản; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá.... VICOSTONE hiện đang sở hữu 2 dây chuyền sản xuất đá nhân tạo Breton, là đầu mối xuất khẩu cho tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A gồm 5 dây chuyền với tổng công suất 2,5 triệu m2/năm. Sản phẩm đá thạch anh thương hiệu VICOSTONE đã được xuất khẩu đến 40 Quốc gia tại 5 Châu lục. Vicostone được đánh giá có tính cạnh tranh cao về số lượng và tính độc đáo của các mẫu mã thiết kế so với các thương hiệu đá nhân tạo lớn khác. Hiện Vicostone đã có cơ sở tại Mỹ và Canada với hệ thống kho bãi, vận chuyển và phân phối tại các thị trường này.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	160	160	160	160	160	160	160	160	160	160	19/06/2025	2025	20%	Đợt 1
PE	7.3	8.2	6.6	9.4	12.1	10.1	10.3	10.2	10.0	9.9	19/06/2024	2024	20%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	8,928	11,075	7,179	5,290	5,045	4,733	4,641	4,691	4,782	4,845	12/12/2024	2024	20%	Đợt 2
PB	2.7	3.0	1.6	1.6	1.9	1.5	1.4	1.4	1.3	1.3	16/06/2023	2023	20%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	24,111	30,464	30,430	31,161	31,935	32,915	33,876	34,847	35,838	36,841	01/12/2023	2023	20%	Đợt 2
EV/EBITDA	7.7	7.4	5.5	8.8	6.6	7.0	7.0	6.9	6.8	6.7	02/06/2022	2022	30%	Đợt 1
ROE	37%	41%	24%	17%	16%	15%	14%	14%	14%	13%	02/12/2022	2022	30%	Đợt 2
Biên LN gộp	35%	35%	31%	28%	27%	26%	26%	26%	26%	26%	Vị thế doanh nghiệp VICOSTONE hiện đang sở hữu 2 dây chuyền sản xuất đá nhân tạo Breton, là đầu mối xuất khẩu cho tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A gồm 5 dây chuyền với tổng công suất 2,5 triệu m2/năm. Sản phẩm đá thạch anh thương hiệu VICOSTONE đã được xuất khẩu đến hơn 50 quốc gia tại 5 châu lục với hơn 10.000 đại lý và đối tác toàn cầu. VICOSTONE là đơn vị đầu mối bán hàng sản phẩm đá thạch anh VICOSTONE đã được chế tác thành thành phẩm tại thị trường Việt Nam và thế giới của cả TĐ PHENIKAA - Cty mẹ. VSC hiện là top 3 nhà sản xuất đá thạch anh cao cấp trên thế giới. Hiện nay VICOSTONE đã được đăng ký bảo hộ tại gần 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trong đó có các thị trường chủ chốt của Cty như: Mỹ, Canada, Úc, New Zealand, EU, Argentina.			
Biên LN hoạt động	31%	30%	25%	23%	21%	19%	19%	19%	19%	19%				
Biên LN ròng	25%	25%	20%	19%	19%	17%	17%	17%	17%	17%				
Doanh thu/Tài sản	0.9	1.1	0.8	0.7	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.2	0.1	0.1	-0.1	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	-0.4	-0.4				
Vay NH/Vay DH	7.7	10.1	14.4	26.7	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5	32.5				
EBIT/Lãi vay	22.5	37.7	28.2	17.8	26.6	19.4	19.6	19.7	46.9	47.2				
Vay/EBITDA	0.9	0.7	1.0	1.1	1.0	1.0	1.0	0.7	0.4	0.4				
Ngày phải thu	124	112	134	125	108	112	112	112	112	112				
Ngày tồn kho	199	159	213	304	259	208	210	210	210	210				
Capex/TSCĐ	9%	4%	6%	3%	19%	10%	13%	17%	15%	18%				
Doanh thu thuần	5,660	7,070	5,660	4,354	4,322	4,347	4,371	4,396	4,421	4,446				
% tăng trưởng		25%	-20%	-23%	-1%	1%	1%	1%	1%	1%				
EBITDA	1,851	2,271	1,551	1,141	1,053	979	989	1,000	1,011	1,021				
Lợi nhuận sau thuế	1,428	1,772	1,149	846	807	757	742	751	765	775				
% tăng trưởng		24%	-35%	-26%	-5%	-6%	-2%	1%	2%	1%				
Tiền & ĐT NH	790	1,105	1,102	1,451	2,253	2,484	2,668	2,285	2,485	2,688				
Phải thu KH	1,921	2,406	1,755	1,223	1,327	1,335	1,342	1,350	1,357	1,365				
Hàng tồn kho	2,015	1,990	2,578	2,644	1,816	1,869	1,879	1,890	1,901	1,911				
Tổng tài sản	6,055	6,893	6,590	6,468	6,467	6,702	6,855	6,455	6,616	6,779				
Vay ngắn hạn	1,533	1,479	1,341	1,064	935	935	935	394	394	394				
Vay dài hạn	199	146	93	40	29	29	29	12	12	12				
Tổng vay	1,733	1,626	1,434	1,104	964	964	964	406	406	406				
Tổng nợ	2,198	2,019	1,721	1,482	1,357	1,435	1,434	880	882	885				
Vốn CSH	3,858	4,874	4,869	4,986	5,110	5,266	5,420	5,576	5,734	5,895				
Cân đối vốn TDH	2,903	3,957	3,913	4,075	4,147	4,360	4,564	4,738	4,954	5,173				
Free CashFlow	1,300	1,212	1,279	1,409	1,679	868	810	806	822	833				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%
Phụng Hoàng Xanh A&A (84.2%)	(0%) Chế Tác Đá Việt Nam	VCS	7,680	10.6	1.5	14%	17%	0.2	8%
Phạm Thị Thanh Hương (4.5%)		Top 100	33,780	15.7	2.0	14%	23%	1.4	0%
Ninh Quốc Cường (4.2%)		Ngành	1,673	15.3	1.0	21%	30%	0.4	0%
Hồ Xuân Năng (3.7%)		VGC	21,162	15.3	2.3	16%	11%	1.4	0%
CTCP Chứng khoán SSI (1.4%)		VCS	7,680	11.7	1.5	13%	17%	0.3	4%
CTCP TĐ Đầu tư I.P.A (1.1%)		HT1	6,430	31.3	1.3	4%	3%	0.6	0%
Khác (0.9%)		DNP	2,819	58.2	1.3	3%	2%	1.9	0%

VCS VICOSTONE	HNX	Vốn hóa tỷ 7,680	GTGD tỷ/ngày 10.1	P/E 10.6	P/B 1.5	Giá 48.0	1Y Hi/Lo 64.2 -- 38.4	TCRating 2.7 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu https://vicostone.com			
										Năm TL	2015	SL NV	835
										Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3
Tên & chức vụ											Sở hữu		
Thông số cơ bản											Hồ Xuân Năng (CTTV HĐQT)		3.7%
Biên LN gộp											Hồ Xuân Năng (Tổng Giám đốc)		3.7%
Biên LN hoạt động											Hồ Xuân Năng (Người đại diện the		3.7%
Biên LN ròng											Lưu Công An (TV HĐQT)		0.1%
ROE											Lưu Công An (PTổng Giám đốc)		0.1%
(Vay - Tiền)/VCSH											Phạm Trí Dũng (TV HĐQT)		0.2%
Tổng nợ/VCSH											Phạm Trí Dũng (Tổng Giám đốc)		0.2%
Vay NH/Vay DH											Phạm Trí Dũng (Phụ trách Công bố		0.2%
EBIT/Lãi vay											Dương Văn Trường		0.0%
Vay/EBITDA											Đỗ Quang Bình (Ban KS)		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận											Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu											ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2024
Ngày tồn kho											ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2023
Capex/Doanh thu											ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2022
Cân đối vốn TDH											ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần											*30/10/25-9 tháng, Vicostone () đạt 608 tỷ đồng		
QoQ %											lợi nhuận trước thuế		
YoY %											*09/09/25-Công bố Báo cáo Phát triển bền		
Giá vốn bán hàng											vững năm 2024		
Lợi nhuận gộp											*04/09/25-Báo cáo tài chính bán niên năm 2025		
Chi phí hoạt động											*04/09/25-Báo cáo tài chính bán niên năm 2025		
LN hoạt động KD											(công ty mẹ)		
Chi phí lãi vay											*28/08/25-Thay đổi nhân sự		
LN trước thuế											*01/08/25-Báo cáo tài chính quý 2/2025		
LN sau thuế											*31/07/25-Báo cáo tài chính quý 2/2025 (công		
QoQ %											ty mẹ)		
YoY %											*30/07/25-Báo cáo quản trị công ty bán niên		
Bảng cân đối kế toán											2025		
Tài sản ngắn hạn											*03/07/25-Nghị quyết Hội đồng quản trị		
Tiền & tương đương											*30/06/25-Thông báo về việc đã ký hợp đồng		
Đầu tư ngắn hạn											thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên		
Phải thu KH											*13/06/25-Ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức		
Hàng tồn kho											bằng tiền mặt		
Tài sản dài hạn											Giao dịch CĐ nội bộ		
Phải thu dài hạn											*30/11/20-CĐNB bán 105,000cp		
Tài sản cố định											*22/10/19-CĐNB mua 2,447cp		
Tổng tài sản											*13/07/18-CĐNB mua 1,650,000cp		
Tổng nợ											*15/12/16-CĐNB mua 1,000,000cp		
Vay & nợ ngắn hạn											*15/12/16-CĐL bán 800,000cp		
Phải trả người bán											*15/12/16-CĐL bán 1,000,000cp		
Vay & nợ dài hạn											*12/12/16-CĐNB bán 92,192cp		
Vốn chủ sở hữu											*29/10/14-CĐNB bán 15,695cp		
Vốn điều lệ											*15/10/14-CĐNB bán 109,847cp		
Lưu chuyển tiền tệ											*12/08/14-CĐL bán 2,542,001cp		
Từ HĐ Kinh doanh													
Từ HĐ Đầu tư													
Vay cho WC (=I+R-P)													
Capex													

VCS VICOSTONE	HNX	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
		tỷ	tỷ/ngày				64.2				ĐC: Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, Xã Hòa		
		7,680	10.1	10.6	1.5	48.0	--	2.7 /5	0	Lac. Thành Phố Hà Nội. Việt Nam			
						38.4				Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

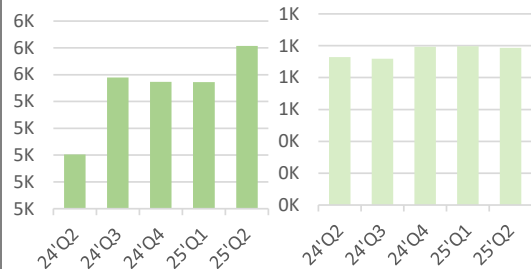


VCS VICOSTONE	HNX	Vốn hóa tỷ 7,680	GTGD tỷ/ngày 10.1	P/E 10.6	P/B 1.5	Giá 48.0	1Y Hi/Lo 64.2 -- 38.4	TCRating 2.7 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

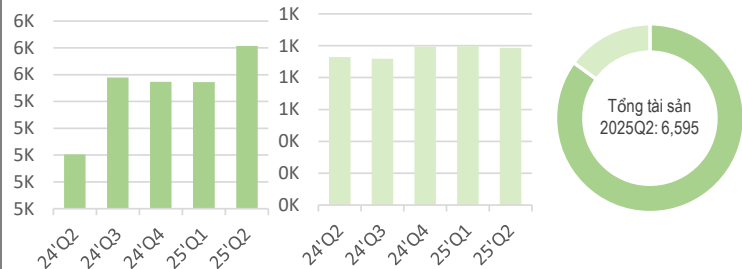
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



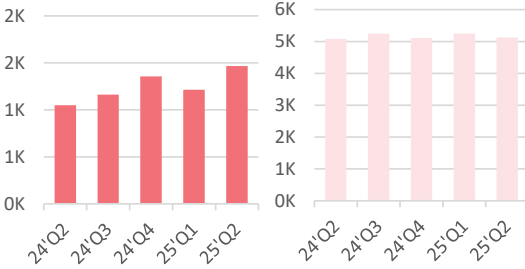
Tài sản dài hạn



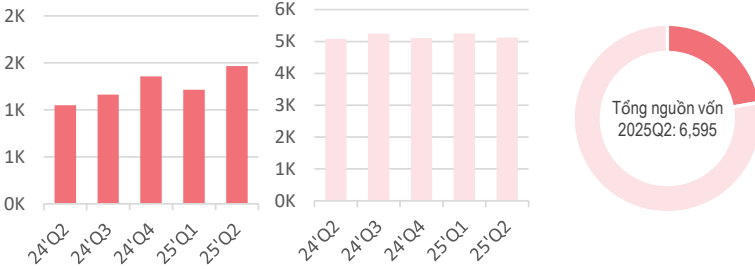
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

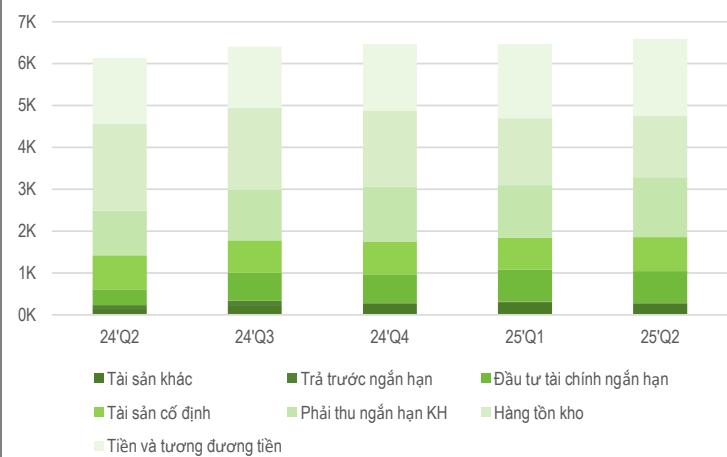


Vốn chủ sở hữu



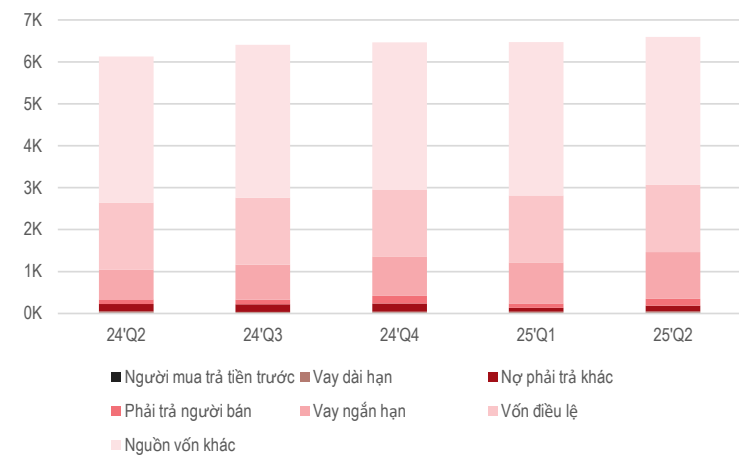
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

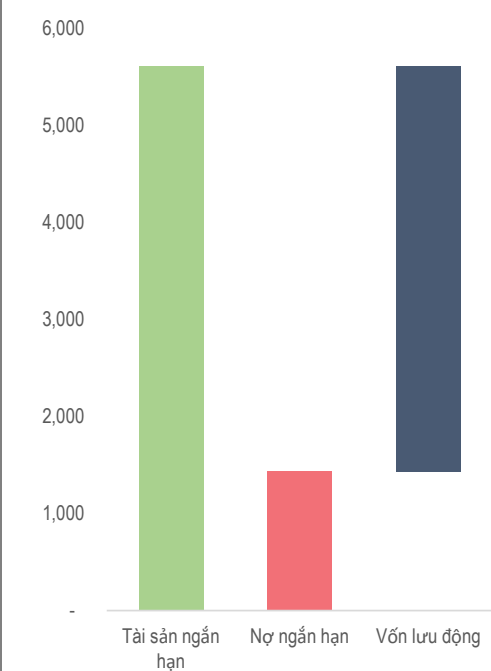


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



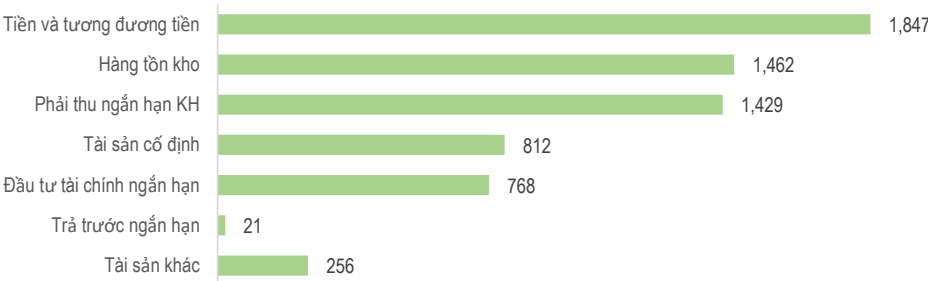
Vốn lưu động



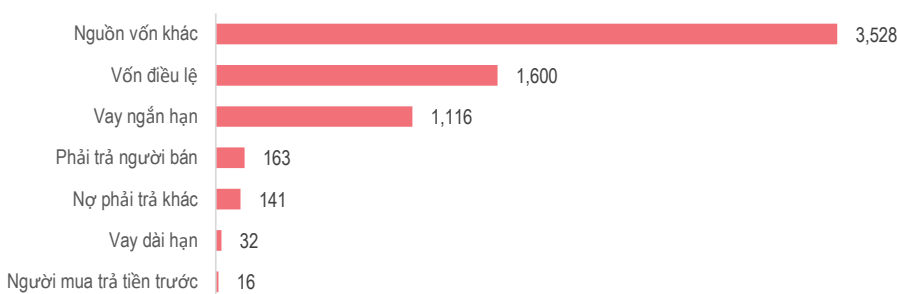
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



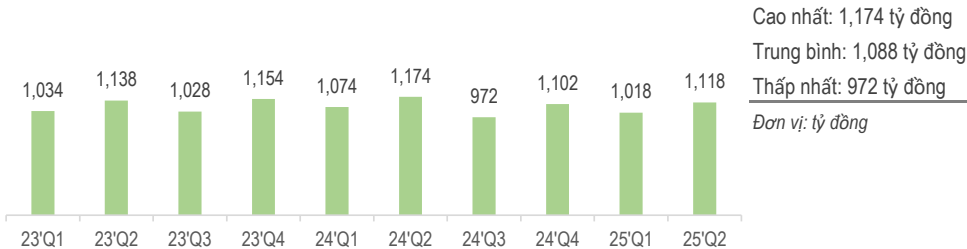
Đơn vị: tỷ đồng

VCS VICOSTONE	HNX		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
		7,680	10.1	10.6	1.5	48.0	64.2 -- 38.4	2.7 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

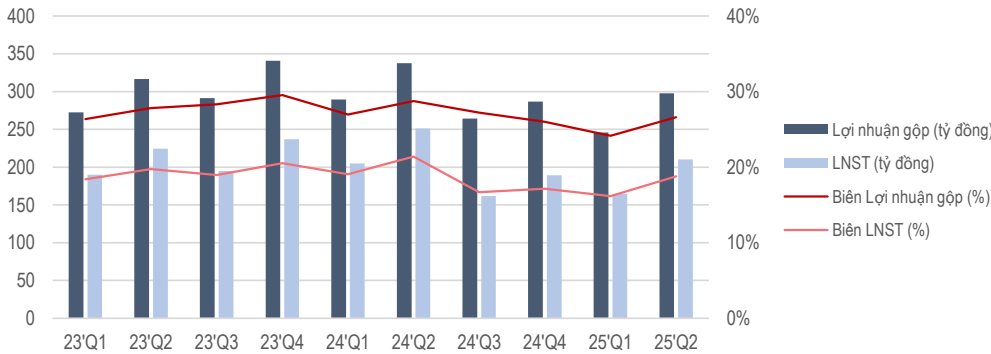
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	2,136	▼ -5.0%
Lợi nhuận gộp	544	▼ -13.3%
EBITDA	474	▼ -17.4%
Lợi nhuận hoạt động	408	▼ -19.6%
Lợi nhuận sau thuế	375	▼ -17.8%

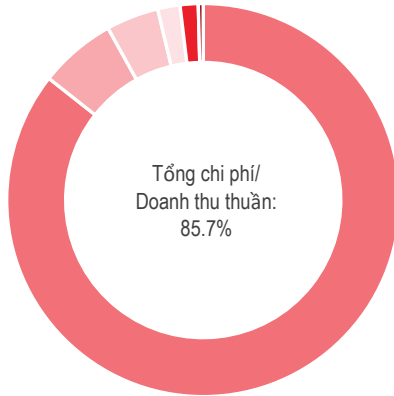
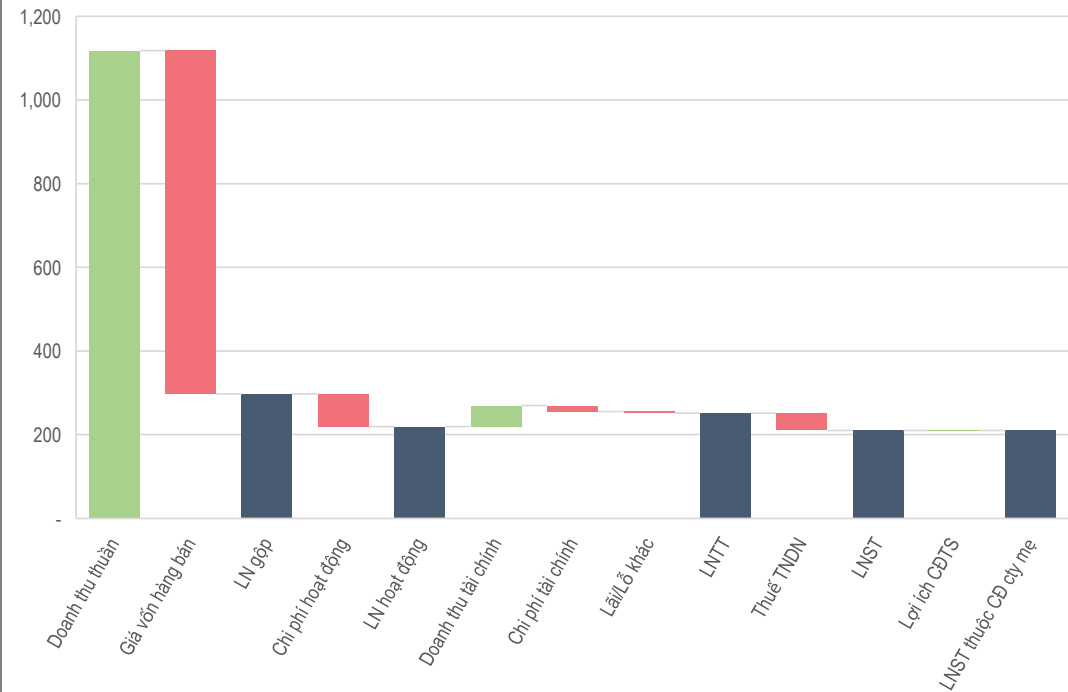
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



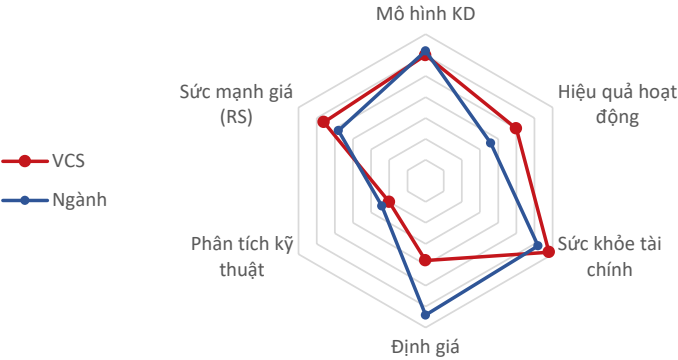
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- Thuế TNDN
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

VCS	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
										ĐC: Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước:	SL CĐ

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	VCS	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.2%	-1.9%
Thay đổi giá 1 năm	18.7%	13.4%
Beta	1.1	0.4
Alpha	-0.1%	0.0%

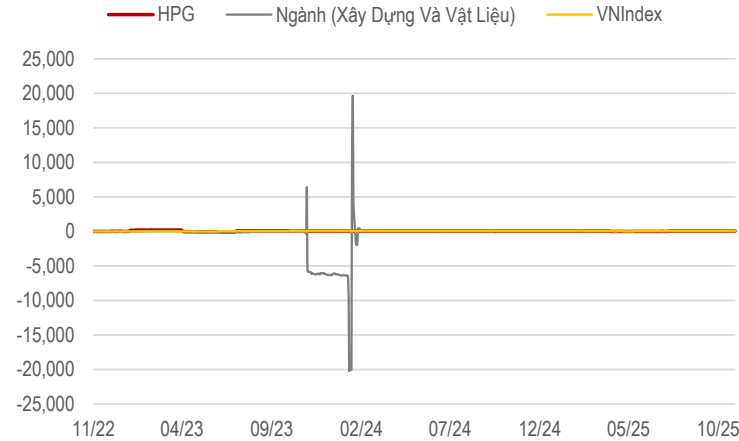


Mô hình kinh doanh	3	3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1

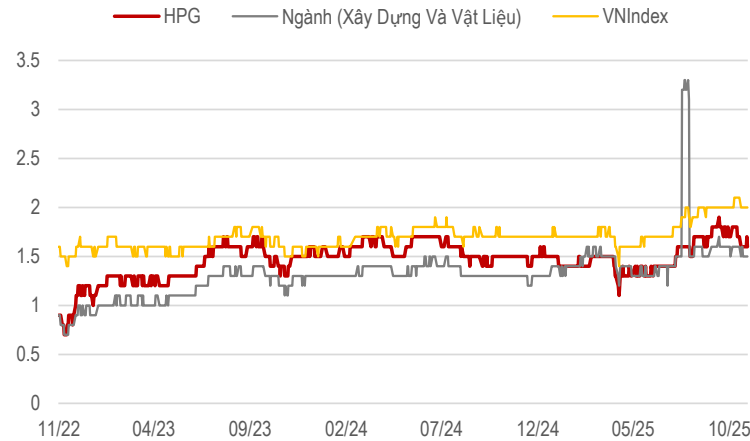
Định giá	1.9	3.2
Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức mạnh giá (RS)	2.8	2.4

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.0	2.0	20.7
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	18.0	1.5	12.5
Top 5	KSV	20.4	8.0	10.4
	VIF	21.4	1.2	209.7
	TVN	8.3	0.6	20.4
	HGM	7.1	6.3	5.9
	DHC	10.9	1.5	11.5
Hệ số trung bình (lần)		10.9	1.5	11.5
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		20,448	24,515	41,860
Giá trị cổ phiếu (đồng)		28,941		

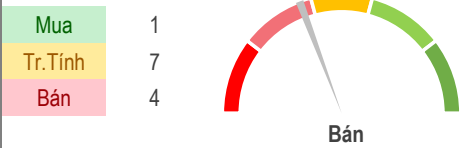
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
KSV	2.7	160,000	-0.3%	1%	.0M	0.3	20.4
MSR	2.2	23,400	1.7%	-1%	1.1M	1.4	-60.1
HSG	2.4	16,750	0.6%	-11%	3.5M	1.2	14.2
NKG	2.3	16,000	0.3%	-10%	5.5M	1.1	31.8
VIF	2.5	16,000	0.6%	0%	.0M	0.4	21.4
TVN	2.4	8,000	-2.4%	-1%	.4M	1.3	8.3
HGM	3.0	268,100	-4.3%	-13%	.0M	0.5	7.1
PTB	2.6	52,300	0.0%	11%	.2M	0.5	7.6
DHC	3.5	34,550	-2.0%	6%	.1M	0.8	10.9
GDA	2.3	16,500	0.6%	-6%	.1M	1.0	9.5

VCS VICOSTONE	HNX	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		7,680	10.1	10.6	1.5	48.0	64.2 -- 38.4	2.7 /5	0	ĐC: Khu Công Nghệ Cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước:	0% SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

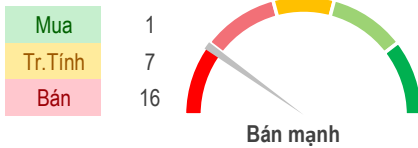
Tín hiệu kỹ thuật



Tín hiệu kỹ thuật

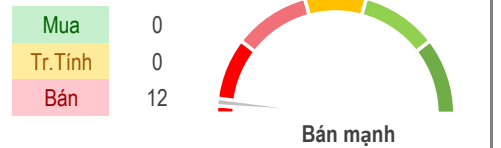
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tổng hợp



Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

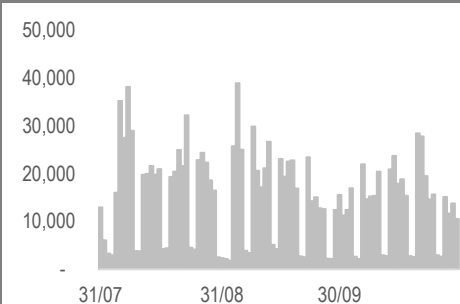
Các đường trung bình động



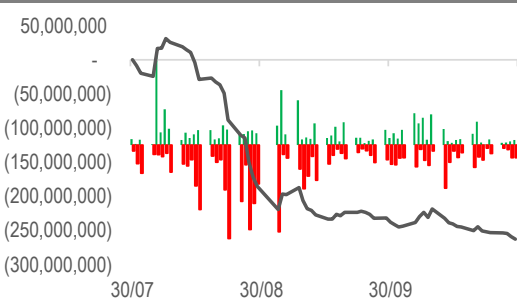
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 Bán	11.8 Bán
MA10	11.9 Bán	11.9 Bán
MA20	11.9 Bán	11.9 Bán
MA50	12.2 Bán	12.0 Bán
MA100	12.0 Bán	12.1 Bán
MA200	12.2 Bán	12.2 Bán

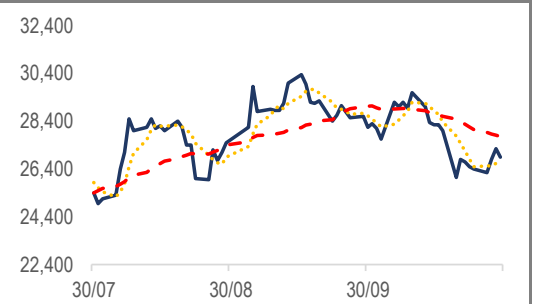
Số lượng NĐT quan tâm



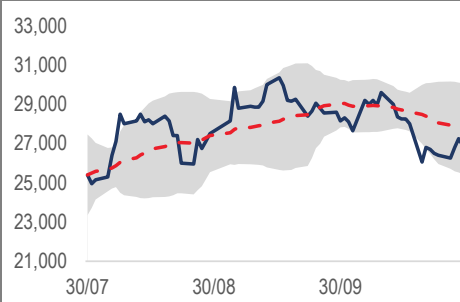
Giao dịch nước ngoài



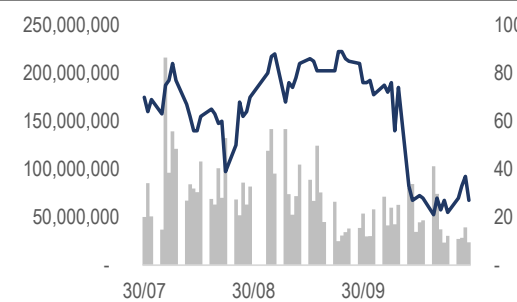
Giá vs MA(5) & MA(20)



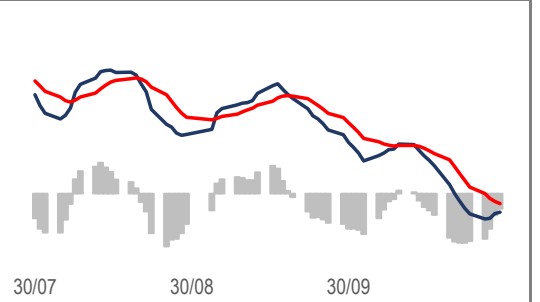
Giá vs Bollinger Band



Sức mạnh giá (RS) & KLGD



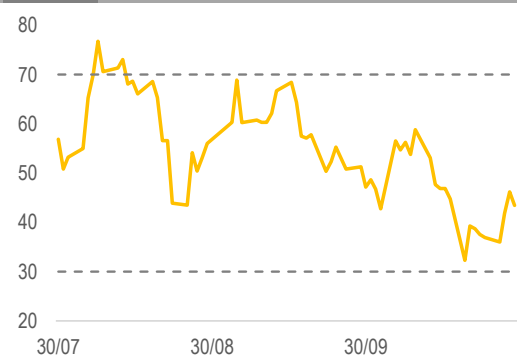
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

